CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

Dược phẩm và công nghệ sinh học

FireAnt

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày 31/12/2024	57,600 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-0.7%	27.6%	42.2%

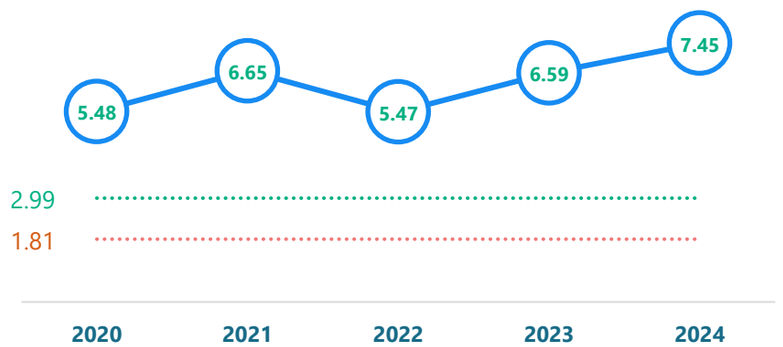
Hệ số nguy cơ phá sản	
Z - score (sản xuất) 2024	7.45 (Aaa) An toàn

Hệ số nguy cơ phá sản	
Z'' - score (phi sản xuất) 2024	14.02 (Aaa) An toàn

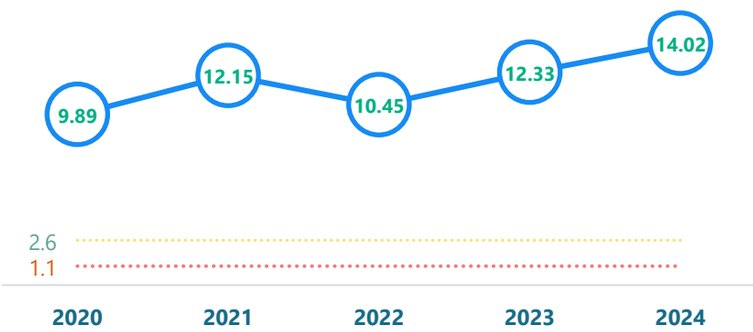
DT thuần — *2024*: 1,728 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 76.0 ▲ 4.6%

LN sau thuế — *2024*: 275 *tỷ VNĐ*; YoY ▲ 6.00 ▲ 2.3%

Z - Score



Z'' - Score



ROE — 2024: 17.8%; +/- YoY ▼ 1.5%

ROA — 2024: 12.9%; +/- YoY ▼ 0.9%

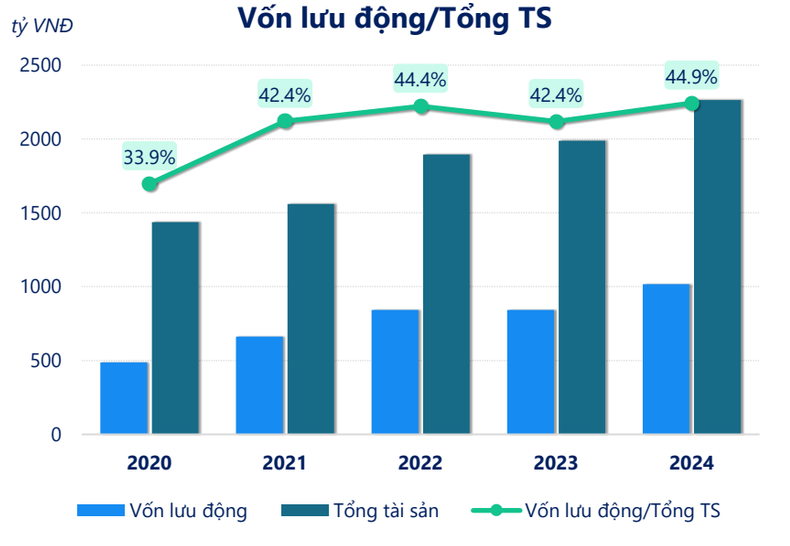
Xét với doanh nghiệp sản xuất: **Z-Score** của **DBD** năm **2024** đạt **7.45**, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

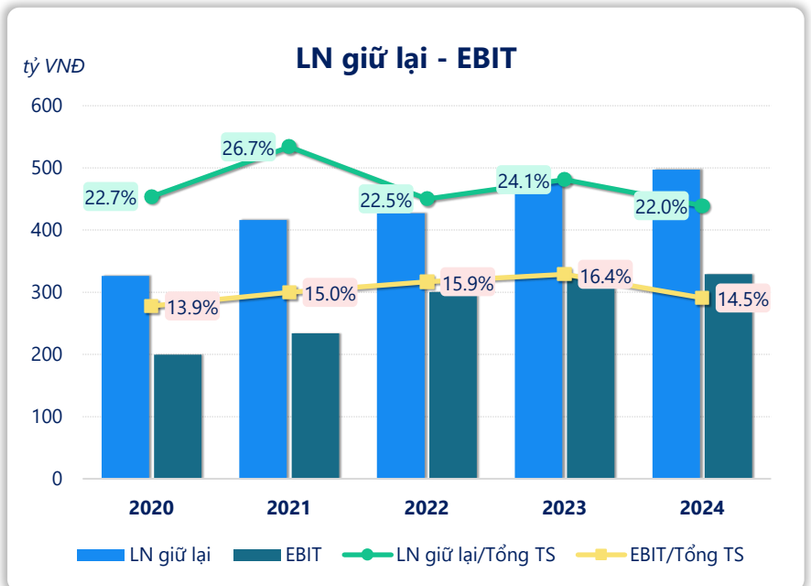
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 14.02 > 2.6**, cho thấy **DBD** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Kết quả kinh doanh **DBD** năm **2024**, doanh thu thuần đạt **1,728** tỷ đồng **tăng 4.59%**, lợi nhuận sau thuế đạt 275.2 tỷ đồng **tăng 2.28%**.

Hoạt động kinh doanh của công ty có sự tăng trưởng doanh thu và lợi nhuận, cùng với **ROE** khá tốt là **17.8%** cho thấy công ty đang phát triển và có hiệu quả hoạt động ổn định.

CTCP Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (HSX: DBD)

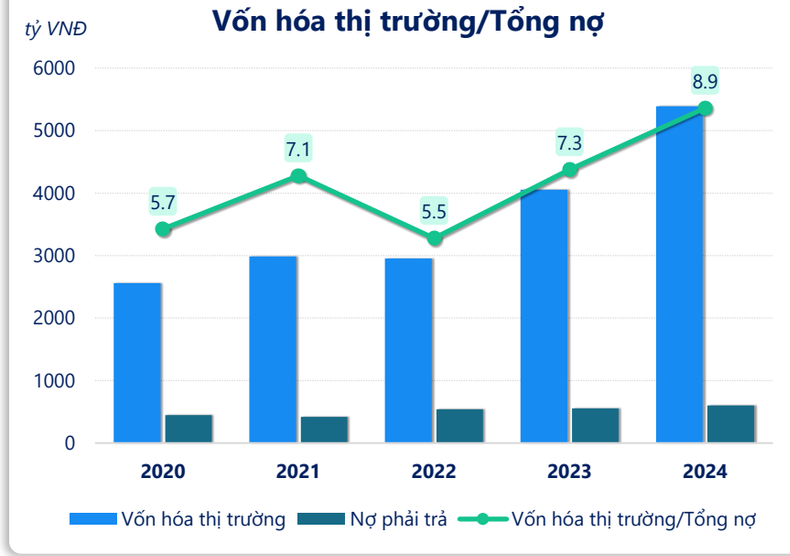


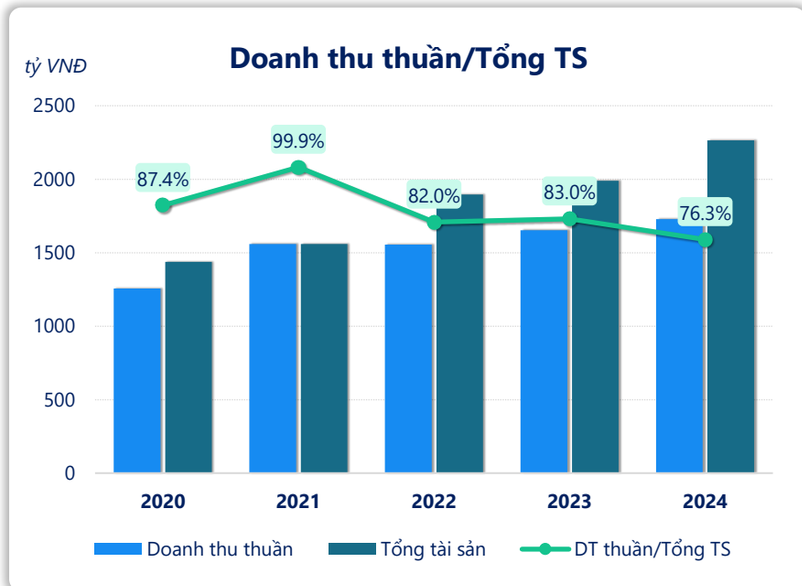


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 8.94, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng tưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z''-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,264**	**1,989**	**13.8%**
Tài sản ngắn hạn	1,476	1,261	17.1%
Tiền và tương đương tiền	314	87.8	258%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	124	221	-43.8%
Phải thu ngắn hạn	520	452	15.0%
Hàng tồn kho	505	488	3.6%
Tài sản ngắn hạn khác	12.1	11.6	3.8%
Tài sản dài hạn	**788**	**728**	**8.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	338	357	-5.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	233	163	43.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	164	164	0.4%
Tài sản dài hạn khác	**52.7**	**44.6**	**18.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	603	556	8.5%
Nợ ngắn hạn	**460**	**418**	**10.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	35.9	35.3	1.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	161	125	28.2%
Nợ dài hạn	143	138	3.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	28.0	44.0	-36.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,661**	**1,433**	**15.9%**
Vốn chủ sở hữu	**1,659**	**1,429**	**16.1%**
Vốn điều lệ	936	749	25.0%
Kinh phí và quỹ khác	**2.41**	**4.28**	**-43.7%**

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**1,257**	**1,559**	**1,555**	**1,652**	**1,728**
Giá vốn hàng bán	766	936	787	853	895
Lợi nhuận gộp	**491**	**623**	**768**	**799**	**833**
Doanh thu HĐTC	7.75	6.32	12.5	14.2	13.4
Chi phí TC	14.3	8.65	12.0	17.9	16.9
Chi phí lãi vay	**6.59**	**1.32**	**1.92**	**7.00**	**4.06**
LN trong công ty LKLD	15.2	16.1	24.8	28.7	27.1
Chi phí bán hàng	221	278	357	376	404
Chi phí QLDN	88.5	127	137	126	123
LN thuần từ HĐKD	**190**	**231**	**299**	**322**	**329**
Lợi nhuận khác	2.74	1.56	-0.12	-1.95	-3.95
LN trước thuế	**193**	**232**	**299**	**320**	**325**
Lợi nhuận sau thuế	**158**	**189**	**244**	**269**	**275**
LNST của CĐ cty mẹ	**158**	**189**	**244**	**269**	**275**

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	213	118	165	294	265
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.14	-95.2	-158	-115	-23.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-240	-61.8	-21.0	-146	-15.4
Tiền đầu kỳ	138	109	69.3	55.6	87.8
Lưu chuyển tiền thuần	**-29.4**	**-39.5**	**-13.7**	**32.3**	**226**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	-0.05	-0.02
Tiền cuối kỳ	109	69.3	55.6	87.8	314